

QUYẾT ĐỊNH

Thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thống nhất thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc

thiếu số sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống tại các xã, thị trấn, phường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- c) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

3. Nguyên tắc thực hiện

- a) Cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải sinh sống và thường trú tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.
- b) Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
- c) Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương; đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt.
- d) Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Giải thích từ ngữ

- a) Thiếu đất ở là trường hợp đã có đất ở nhưng diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu sau tách thửa đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.
- b) Thiếu đất nông nghiệp là trường hợp đã có đất sản xuất nông nghiệp nhưng diện tích nhỏ hơn 50% diện tích tối đa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

5. Nội dung chính sách

5.1. Đất sinh hoạt cộng đồng

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quy hoạch, bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng đến từng thôn đồng bào dân tộc thiểu số gắn với hệ thống thiết

chế văn hóa, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, với diện tích tối thiểu từ 500m².

5.2. Hỗ trợ lần đầu về đất ở, đất nông nghiệp.

a) Hỗ trợ đất ở

Trường hợp không có đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở. Diện tích giao đất tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương nhưng không quá hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

Trường hợp thiếu đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp trong cùng thửa đất hoặc thửa đất liền kề sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở; trường hợp không có đất khác để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thì nhà nước thực hiện thu hồi thửa đất không đủ điều kiện và giao thửa đất mới theo quy định như trường hợp không có đất ở.

b) Hỗ trợ đất nông nghiệp

Trường hợp không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất không vượt quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

Trường hợp thiếu đất nông nghiệp thì được giao bổ sung đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất bổ sung tương đương diện tích thiếu; trường hợp không còn quỹ đất nông nghiệp do nhà nước quản lý để thực hiện giao đất, thì ưu tiên giao khoán diện tích đất từ các nông, lâm trường.

5.3. Hỗ trợ đất ở, đất nông nghiệp trong trường hợp đã được giao đất theo quy định tại điểm 2 khoản 5 Điều này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức quy định

Trường hợp không còn đất ở, thiếu đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định diện tích giao đất ở để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

Đối với trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được tiếp tục giao đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định; Ủy

ban nhân dân tỉnh quyết định diện tích giao đất nông nghiệp để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

Trường hợp thiếu đất nông nghiệp thì được giao bổ sung đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất bổ sung bằng diện tích theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về diện tích giao đất để chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố trừ (-) diện tích đất hiện có.

5.4. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh

Trường hợp không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất, nếu có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Diện tích thuê đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

Trường hợp không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà đã bố trí được quỹ đất để giao, nhưng không có nhu cầu giao đất nông nghiệp mà có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Diện tích thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương.

5.5. Cá nhân không phải là người đồng bào dân tộc thiểu số thì không được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn đối với quỹ đất được giao cho cá nhân là người đồng bào dân tộc thiểu số được quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

5.6. Đất để thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại quyết định này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan khẩn trương hoàn thiện hồ sơ theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp chuyên đề xem xét, quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan,

đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh; CVP, các PCVP (đ/b);
- Lưu: VT, NNTN._{NMP}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Sâm